

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-CN

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

V/v chủ trương bổ sung các mỏ khoáng sản vào Phương án bảo vệ, thăm dò và khai thác khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh.

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thạch Thành.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được các Công văn số: 2238/SXD-VLXD ngày 02/4/2024, 2400/SXD-VLXD ngày 08/4/2024, 2478/SXD-VLXD ngày 10/4/2024, 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024, 3100/SXD-VLXD ngày 05/5/2024, 3518/SXD-VLXD ngày 17/5/2024, 3519/SXD-VLXD ngày 17/5/2024 của Sở Xây dựng về việc đưa các mỏ khoáng sản tại các huyện: Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc và Thạch Thành vào Phương án bảo vệ, thăm dò và khai thác khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh (kèm theo ý kiến của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tư pháp; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND các huyện: Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thạch Thành và các tài liệu có liên quan), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất với đề nghị của Sở Xây dựng tại các công văn nêu trên về chủ trương bổ sung mỏ khoáng sản (đất, đá bazan) tại các huyện: Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc và Thạch Thành (có ranh giới, tọa độ bản đồ khu vực mỏ kèm theo) vào Phương án bảo vệ thăm dò và khai thác khoáng sản khi thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị liên quan căn cứ quy định của pháp luật và tình hình thực tế, hoàn thiện các thủ tục, trình tự hồ sơ các mỏ khoáng sản nêu trên để tổng hợp

vào danh sách các mỏ khoáng sản đủ điều kiện bổ sung quy hoạch theo quy định, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện Phương án bảo vệ thăm dò và khai thác khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt khi đến kỳ thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh đảm bảo theo quy định của pháp luật.

3. Giao UBND các huyện: Triệu Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc và Thạch Thành thực hiện việc bảo vệ tài nguyên, khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản mới phát hiện tại các khu vực này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và các nội dung quy định tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GTVT, NN&PTNT, VH TT&DL, TP;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Lưu: VT, CN (T.m161).

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Danh sách các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường chấp thuận chủ trương bổ sung vào Quy hoạch tỉnh
(Kèm theo công văn số: /UBND-CN ngày tháng năm 2024)

Tổng số mỏ: 08 mỏ đất + 01 mỏ đá bazan làm VLXD TT

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiều 3 ⁰)	Ghi chú
I. Hà Trung					
1	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	5,30	Đất san lấp	22.19.414,15 – 598.002,92; 22.19.421,98 – 598.058,65; 22.19.550,80 – 598.095,99; 22.19.678,05 – 598.168,85; 22.19.779,11 – 598.055,53; 22.19.612,41 – 597.892,99;	Công văn số 2238/SXD-VLXD ngày 02/4/2024 của Sở Xây dựng
2	Xã Hà Long, huyện Hà Trung.	3,80	Đất san lấp	22.27.678 -587.211; 22.27.674.58 - 587.039,36; 22.27.703,53 - 586.948,91; 22.27.607,41 - 586.895,16; 22.27.508,81 - 587.092,20; 22.27.511,93 - 587.137,23; 22.27.580,38 - 587.155,61; 22.27.586 - 587.204;	Công văn số 2478/SXD-VLXD ngày 10/4/2024
II. Huyện Thạch Thành					
3	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	8,20	Đất sét đồi	22.25.917,62 – 579.294,24; 22.25.919,21 – 579.219,53 22.25.822,26 - 579.236,85; 22.25.552,01 – 579.577,76 22.25.452,53 – 579.892,54; 22.25.489,41 – 579.958,33 22.25.539,49 – 579.941,84; 22.25.525,84 – 579.867,52 22.25.570,99 – 579.792,19; 22.25.693,65 – 579.625,20; 22.25.802,69 - 579.376,57	Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024
4	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	21,4	Đất sét đồi	Khu 1: 5,0 ha 22.31.224,53 - 572.050,33; 22.31.192,57 - 572.005,78; 22.31.036,24 - 571.879,48; 22.30.994,49 - 571.906,21; 22.31.033,22 - 572.185,94; 22.31.033,53 - 572.294,94; 22.31.088,96 - 572.281,00; 22.31.136,61 572.158,23	Công văn số 3043/SXD-VLXD ngày 03/5/2024

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y, VN-2000, múi chiều 3 ^o)	Ghi chú
				Khu 2: 4,2 ha 22.30.750,05 – 572.283,24; 22.30.686,69 – 572.247,88; 22.30.668,98 – 572.152,71; 22.30.625,34 – 572.137,71; 22.30.613,90 – 572.262,44; 22.30.451,20 – 572.396,15; 22.30.488,74 – 572.443,72; 22.30.525,28 572.482,15; 22.30.597,74 – 572.470,33 Khu 3: 6,2 ha 22.30.386,35 – 572.460,21; 22.30.379,72 - 572.426,91; 22.30.320,36 – 572.439,41; 22.30.231,27 – 572.254,45; 22.30.155,07 – 572.311,96; 22.30.164,06 – 572.470,42; 22.30.093,07 – 572.625,50; 22.30.208,50 – 572.723,76; 22.30.303,65 – 572.530,67 Khu 4: 6,0 ha 22.30.382,86 – 572.924,91; 22.30.341,33 - 572.896,21 29 22.30.366,06 – 572.845,96; 22.30.206,60 – 572.774,26; 22.30.098,42 – 572.982,91; 22.30.264,07 – 573.130,64 22.30.327,58 – 573.077,13	
5	Xã Thành Công, huyện Thạch Thành	16,8	Đất sét đồi	22.35.806,50 – 570.402,78; 22.35.787,25 - 570549.22; 22.35.781,93 – 570.722,41; 22.35.764,92 – 570.790,86; 22.35.661,24 – 570.853,15; 22.35.537,15 – 570.858,60; 22.35.356,53 – 570.717,82; 22.35.271,61 – 570.610,11; 22.35.155,46 – 570.397,05; 22.35.219,23 – 570.344,84; 22.35.337,79 – 570.506,21; 22.35.508,51 – 570.666,74; 22.35.611,14 – 570.717,07 22.35.690,64 – 570.524,36; 22.35.690,13 – 570.443,47; 22.35.343,04 – 570.232,43; 22.35.378,83 – 570.167,41	Công văn số 3043/SXD- VLXD ngày 03/5/2024
III	Huyện Vĩnh Lộc				

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y, VN-2000, múi chiều 3 ⁰)	Ghi chú
6	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	31,00	Đất san lấp	22.15.797,08 – 568.139,74; 22.15.603,88 – 568.306,81; 22.15.541,53 – 568.496,64; 22.16.023,84 – 568.733,38; 22.16.207,96 – 568.713,51; 22.16.540,09 – 568.432,67; 22.16.665,97 – 568.228,83; 22.16.491,60 – 568.110,16; 22.16.339,59 – 568.353,71; 22.16.044,57 – 568.415,60; 22.15.695,52 – 568.322,32	Công văn số 2400/SXD-VLXD ngày 08/4/2024
7	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	26,4	Đá bazan làm VLXD TT	22.15.353,011 – 578.814,058; 22.15.811,97-578.790,25; 22.15.843,613 – 578.936,164; 22.15.941,866-578.915,178; 22.16.002,927-578.415,389; 22.15.948,30-578.391,69; 22.15.474,10-578.332,17	Công văn số 3518/SXD-VLXD ngày 17/5/2024
IV	Huyện Triệu Sơn				
8	Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	8,45	Đất san lấp	21.94.347,33 – 549.389,52; 21.94.530,49 – 549.475,62; 21.94.545,10 – 549.594,25; 21.94.437,52 – 549.735,48; 21.94.312,27 – 549.745,58; 21.94.187,71 – 549.583,84; 21.94.194,02 – 549.549,16.	Công văn số 3100/SXD-VLXD ngày 05/5/2024
V	Huyện Như Thanh				
9	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	13,50	Đất san lấp	21.82.548,14 - 557.260,40; 21.82.577,24 - 557.399,92; 21.82.678,81 - 557.516,52; 21.82.624,10 - 557.731,04; 21.82.277,15 - 557.646,94; 21.82.371,49 - 557.210,39.	Công văn số 3519/SXD-VLXD ngày 17/5/2024